

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS- THPT SƯƠNG NGUYỆT ANH

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông,
năm học 2022 -2023**

STT	Nội dung	Tổng số Lớp: 36	Chia ra theo khối lớp							
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp10	Lớp 11	Lớp 12	
I	Số học sinh chia theo Hạnh kiểm-Rèn luyện	1326	188	144	213	192	233		188	168
1	Tốt	1182	165	124	196	182	204		159	152
	(tỷ lệ % so với tổng số)	89,1	87,8	86,1	92,0	94,8	87,6		84,6	90,5
2	Khá	135	23	18	17	10	24		27	16
	(tỷ lệ % so với tổng số)	10,2	12,2	12,5	8,0	5,2	10,3		14,4	9,5
3	Trung bình- Đạt	9	0	2	0	0	5		2	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0,7	0,0	1,4	0,0	0,0	2,1		1,0	0,0
4	Yếu	0	0	0	0	0	0		0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0
II	Số học sinh chia theo Học lực-Học tập	1326	188	144	213	192	233		188	168
1	Giỏi - Tốt	376	60	41	93	77	20		18	67
	(tỷ lệ % so với tổng số)	28,4	31,9	28,5	43,6	40,1	8,6		9,6	39,8
2	Khá	694	91	63	80	76	157		134	93
	(tỷ lệ % so với tổng số)	52,4	48,4	43,8	37,6	39,6	67,4		71,3	55,4
3	Trung bình - Đạt	245	34	39	37	39	55		33	8
	(tỷ lệ % so với tổng số)	18,5	18,1	27,1	17,4	20,3	23,6		17,5	4,8
4	Yếu - Chưa Đạt	11	3	1	3	0	1		3	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0,7	1,6	0,7	1,4	0,0	0,4		1,6	0,0
5	Kém	0	0	0	0	0	0		0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1326	188	144	213	192	233		188	168
1	Lên lớp(lên thẳng+lên lớp sau t/ lại)	1324	187	144	212	192	233		188	168
	(tỷ lệ % so với tổng số)	99,8	99,5	100,0	99,5	100,0	100,0		100,0	100,0
a	Học sinh giỏi – Xuất sắc	376	60	41	93	77	20		18	67
	(tỷ lệ % so với tổng số)	28,4	31,9	28,5	43,6	40,1	8,6		9,6	39,8
b	Học sinh tiên tiến – Giỏi	694	91	63	80	76	157		134	93
	(tỷ lệ % so với tổng số)	52,4	48,4	43,8	37,6	39,6	67,4		71,3	55,4
2	Thi lại + RLTH	11	3	1	3	0	1		3	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0,7	1,6	0,7	1,4	0,0	0,4		1,6	0,0
3	Lưu ban(ở lại hẳn + ở lại sau thi lại)	2	1	0	1	0	0		0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0,2	0,5	0,0	0,5	0,0	0,0		0,0	0,0
4	Chuyển trường đến/đi	8/38	0/7	1/5	1/3	3/3	1/8		2/10	0/2
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0	0		0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	3	0	0	1	0	1		1	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0,2	0	0	0,4	0	0,4		0,5	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi	7				7				
1	Học sinh giỏi Cấp huyện/quận	7				7				
2	Học sinh giỏi Cấp tỉnh/thành phố	0				0				
	Học sinh giỏi Quốc gia, khu vực một									

STT	Nội dung	Tổng số Lớp: 36	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	360				192			168
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	359				192			167
1	Giỏi (THCS)	77				77			
	(tỷ lệ % so với tổng số)	40,1				40,1			
2	Khá (THCS)	76				76			
	(tỷ lệ % so với tổng số)	39,6				39,6			
3	Trung bình (THCS)	39				39			
	(tỷ lệ % so với tổng số)	20,3				20,3			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	145							145
	(tỷ lệ % so với tổng số)	86,3							86,3
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	663/663	103/85	67/77	115/98	97/95	120/113	81/107	80/88
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	215	20	10	35	31	39	39	41

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 09 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Ngô Lập Thu